

## KINH TẾ - XÃ HỘI

# ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA MỸ ĐỐI VỚI ASEAN SAU 11/9

ThS. Nguyễn Tuấn Minh  
*Viện Nghiên cứu Châu Mỹ*

Chiến tranh lạnh kết thúc đã mang lại những tác động tích cực đến tiến trình phát triển kinh tế thế giới. Mặc dù những cuộc chạy đua vũ trang tiêu tốn hàng nghìn tỷ đôla trên toàn thế giới vẫn tiếp tục diễn ra, nhưng các quốc gia đã tập trung hơn vào phát triển kinh tế và coi đây là mục tiêu số một của mình. Nước Mỹ cũng không nằm ngoài xu thế này. Chiến tranh lạnh kết thúc, mục tiêu chiến lược của Mỹ đối với khu vực châu Á đã chuyển dần từ ưu tiên về an ninh chính trị sang kinh tế. Trong báo cáo về chính sách kinh tế trước Quốc hội Mỹ ngày 17-02-1993, Tổng thống Mỹ B. Clinton nêu rõ ràng: "Châu Á ngày càng trở nên quan trọng hơn vì Mỹ không thể giàu có trong nước nếu không có thị trường và tài nguyên châu Á". Tuy nhiên, chính sách của Mỹ với khu vực này trong thời gian đó lại tập trung vào các nước Đông Bắc Á ở vòng cung châu Á - Thái Bình dương mà chưa thực sự coi trọng tâm chiến lược kinh tế của ASEAN. Trên thực tế, châu Á - Thái Bình dương đã trở thành bạn hàng lớn nhất của Mỹ, cũng như thị trường lớn nhất đối với hàng hóa Mỹ.

Năm 1995, khu vực này chiếm tới 35% tổng thương mại Mỹ, 30% tổng xuất khẩu của Mỹ, và 40% nhập khẩu của Mỹ. Sức mua hàng hóa và dịch vụ Mỹ của châu Á - Thái Bình dương tăng gần 4 lần trong vòng 10 năm, từ khoảng 47 tỷ USD năm 1985 lên 175 tỷ USD năm 1995. Nhập khẩu của Mỹ từ khu vực này tăng hơn 2 lần, từ 122 tỷ USD năm 1985 lên 296 tỷ USD năm 1995<sup>(1)</sup>. Chính sách thương mại của Mỹ đối với khu vực châu Á dưới thời B. Clinton là tập trung thúc đẩy các Hiệp định thương mại đa phương, thông qua GATT/WTO; Đẩy mạnh tự do hóa thương mại và đầu tư của khu vực châu Á - Thái Bình dương thông qua Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); Thúc đẩy ký kết các hiệp định thương mại song phương về tự do hóa thương mại, nhưng chủ yếu là với các nước Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản, và Hàn Quốc. Rõ ràng ưu tiên hàng đầu của chính quyền B. Clinton ở châu Á chính là các nước Đông Bắc Á, còn ASEAN mặc dù có một vai trò quan trọng nhất định đối với Mỹ nhưng vẫn là thứ yếu, chính vì vậy mà chính sách kinh tế của B. Clinton và những

người tiên nhiệm của mình đối với khu vực này xem ra chưa được mặn mà cho lắm.

Tuy nhiên, với những bước phát triển kinh tế thần kỳ của các nước ASEAN trong những năm đầu của thập kỷ 1990, tỷ lệ tăng GDP bình quân hàng năm ở khu vực này lên đến 7,0%, cao nhất thế giới. Thêm vào đó, với những nỗ lực không ngừng trong việc thúc đẩy khu vực thương mại tự do AFTA, ASEAN đã tự nâng cao tầm quan trọng và ảnh hưởng về kinh tế của mình đối với các đối tác thương mại mà Mỹ là một trong số này. Trong khi đó, Trung Quốc và Nhật Bản, hai cường quốc trong khu vực, cũng không ngừng củng cố và thúc đẩy các mối quan hệ của họ với các nước ASEAN nhằm gia tăng tầm ảnh hưởng của họ tới khu vực này. Tất cả những động thái trên đã buộc Mỹ phải nhìn nhận lại mối quan hệ của mình với ASEAN, cũng như tầm quan trọng của khu vực này đối với sự thịnh vượng kinh tế của nước Mỹ.

Như vậy có thể nhận thấy rằng, có hai nhân tố chính đã dẫn tới những điều chỉnh chính sách kinh tế của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt sau sự kiện 11/9. Thứ nhất là tầm quan trọng về kinh tế ngày càng tăng của ASEAN đối với nền kinh tế Mỹ. Thứ hai là sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc và Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á đang làm suy giảm vai trò kinh tế của Mỹ ở khu vực này. Do vậy nếu nước Mỹ muốn tiếp tục duy trì tầm ảnh hưởng nổi trội của mình ở châu Á - Thái Bình dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, họ cần phải có những bước đi khôn ngoan để thúc đẩy mối quan hệ với các nước ASEAN và kiềm chế tầm ảnh hưởng của Trung Quốc và Nhật Bản trong khu vực này.

## 1. Tầm quan trọng của khu vực Đông Nam Á đối với nước Mỹ

ASEAN với dân số hơn 500 triệu và tốc độ tăng trưởng GDP cao khoảng 7% trong suốt thập niên 1990 của thế kỷ XX, đã và đang thực sự là một thị trường rất quan trọng đối với các loại hàng hóa dịch vụ cũng như là điểm đầu tư và cung cấp các nguồn nguyên vật liệu cho nước Mỹ.

Trong những năm gần đây, các nước ASEAN cũng rất nỗ lực trong việc xây dựng tính cạnh tranh của cả khối thông qua việc thực hiện hiệp định thương mại tự do AFTA nhằm thúc đẩy các luồng thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên. Bằng cách đó ASEAN đã tăng sức thu hút của khu vực như một điểm đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài ASEAN. Theo dữ liệu nghiên cứu của Ban thư ký ASEAN, trong 2 năm 2002-2003, khi AFTA hầu như đã được thiết lập, tổng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN (không tính Việt Nam và Lào) đã tăng 12%, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng 10%. Kim ngạch xuất khẩu nội khối cùng kỳ của ASEAN tăng 15%, đạt gần 100 tỷ USD trong năm 2003. Ngay từ năm 1993, khi tiến trình tự do hóa mậu dịch AFTA được bắt đầu, kim ngạch xuất khẩu nội khối ASEAN của 6 nước phát triển hơn đã bắt đầu tăng. Trừ giai đoạn gián đoạn ngắn trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1997-1998, kim ngạch xuất khẩu nội khối đạt mức tăng trưởng trung bình 11%/năm. Về luồng đầu tư nước ngoài FDI vào ASEAN, lượng FDI năm 2003 đạt 20,2 tỷ USD, tăng 46% so với năm 2002, trong bối cảnh các luồng FDI thế giới suy giảm kể từ năm 2000 và bất chấp các mối đe dọa trong khu vực như khủng bố và SARC, đã cho thấy tính hấp dẫn của khu vực

Đông Nam Á đối với các nhà đầu tư nước ngoài<sup>(2)</sup>. Đến năm 2004, tổng sản phẩm quốc nội của ASEAN là 737 tỷ USD và tổng giá trị buôn bán đạt khoảng 720 tỷ USD<sup>(3)</sup>.

Chính những dấu hiệu biến đổi tích cực trong khối đã làm cho thị trường ASEAN ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế Mỹ. Trong những năm gần đây, ASEAN đang trở thành một trong những đối tác thương mại và đầu tư quan trọng bậc nhất của Mỹ. Năm 1999, một năm sau

cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á, thương mại hai chiều của Mỹ và ASEAN vẫn lên tới 118 tỷ USD. ASEAN đã trở thành thị trường xuất khẩu đứng hàng thứ hai của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình dương chỉ sau Nhật Bản, trên cả Trung Quốc, Hồng Kông, và Hàn Quốc. Mức độ nhập khẩu hàng hóa của Mỹ từ ASEAN cũng chỉ thua Nhật Bản, xấp xỉ với Trung Quốc và vượt xa Hàn Quốc và Hồng Kông. (Xem bảng 1).

**Bảng 1: Thương mại của Mỹ với châu Á giai đoạn 1996-1999**

(Đơn vị tính: Triệu USD)

Năm	Trung Quốc	Nhật Bản	Hồng Kông	Hàn Quốc	ASEAN
<b>Xuất khẩu</b>					
1996	11.933	67.607	13.966	26.621	43.631
1997	12.862	65.549	15.117	25.406	48.271
1998	14.241	57.831	12.925	16.486	39.370
1999	13.118	57.484	12.647	22.954	39.873
<b>Tổng</b>					<b>171.145</b>
<b>Nhập khẩu</b>					
1996	51.513	115.187	9.865	22.655	66.427
1997	62.558	121.663	10.288	23.173	71.014
1998	71.169	121.845	10.538	23.942	73.395
1999	81.786	131.404	10.531	31.262	77.670
<b>Tổng</b>					<b>288.506</b>

Nguồn: *U.S. Department of Commerce, Bureau of the Census, Foreign Trade Division.*  
[www.census.gov/foreign-trade/balance/index.html](http://www.census.gov/foreign-trade/balance/index.html)

Đến năm 2003, thương mại hai chiều giữa hai bên đã vượt quá 120 tỷ USD và Đông Nam Á được coi là thị trường lớn thứ năm của Mỹ sau Canada, Mexico, Nhật Bản và Liên minh Châu Âu (EU). ASEAN cũng là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Mỹ, hàng năm mua khoảng 40-50 tỷ USD hàng hóa và dịch vụ của Mỹ<sup>(4)</sup>.

Về đầu tư, ASEAN cũng là một trong những điểm đầu tư chính của các nhà đầu tư Mỹ. Từ năm 1990 đến năm 1997, đầu tư trực tiếp nước ngoài

của Mỹ vào khu vực này tăng từ 11,8 tỷ USD lên 37,5 tỷ USD, vượt cả đầu tư của Mỹ vào Nhật Bản (35,6 tỷ USD) và vào Brazil (35,7 tỷ USD)<sup>(5)</sup>. Có lẽ điều ngạc nhiên hơn cả là đầu tư trực tiếp của Mỹ vào ASEAN nhiều gấp 5 lần so với khoản đầu tư vào Trung Quốc và gần 2 lần vào Hồng Kông<sup>(6)</sup>. Đến năm 2003, đầu tư của Mỹ vào ASEAN đã lên tới 88 tỷ USD, lớn hơn cả đầu tư vào Trung Quốc, Mexico, Brazil và thậm chí cả Nhật Bản, và con số này sẽ còn tiếp tục tăng lên nữa trong những năm tới<sup>(7)</sup>.

Ngoài lợi ích về thương mại và đầu tư nêu ở trên, Mỹ còn có những lợi ích khác ở khu vực này. Đặc biệt, sau sự kiện 11/9, địa bàn Đông Nam Á được Mỹ coi như mặt trận thứ hai trong cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu. Mỹ đã triển khai hàng loạt các hoạt động hợp tác song phương lẫn đa phương với nhiều nước thành viên của ASEAN trong cuộc chiến chống khủng bố này. Cụ thể là Mỹ đã đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ về quân sự và kinh tế đối với các quốc gia Đông Nam Á để các nước này ủng hộ và cộng tác tích cực hơn với Mỹ trong mục tiêu xiết chặt và cô lập quân khủng bố, đảm bảo an ninh kinh tế của khu vực cũng như của nước Mỹ. Trong giai đoạn 2002-2004, khoản hỗ trợ về kinh tế và an ninh của Mỹ dành cho ba nước Đông Nam Á (Indonesia, Philippines và Thái Lan) đã lên đến 828,46 triệu USD. Trong đó Indonesia, quốc gia có số dân Hồi giáo lớn nhất thế giới và cũng là nước gánh chịu nhiều thiệt hại nhất do các nhóm khủng bố ở

Đông Nam Á gây ra khoản tiền hỗ trợ này là 431,57 triệu USD, tiếp đến là Philippines 365,96 triệu USD và Thái Lan là 30,91 triệu USD (xem bảng 2). Như vậy, thông qua cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ tại Đông Nam Á, Mỹ đã từng bước "tái định lú" trở lại khu vực Đông Nam Á. Và cuộc chiến chống khủng bố này không chỉ đơn thuần là làm giảm nguy cơ đe dọa đối với nền an ninh của nước Mỹ, mà nó còn ẩn chứa những ý đồ to lớn hơn trong cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, khống chế các đường giao thông quan trọng ở khu vực biển Đông và lợi ích dầu lửa. Chỉ riêng eo biển Malacca dài 805 km - nối liền Ấn Độ dương với Thái Bình dương đã là một tuyến đường hàng hải hết sức quan trọng của thế giới. Mỗi năm có khoảng hơn 50 nghìn lượt tàu biển qua lại eo biển này, chuyên chở hơn 1/4 khối lượng hàng hóa buôn bán trên thế giới. Hầu như toàn bộ số xăng dầu nhập khẩu của Nhật Bản và Trung Quốc đều đi qua eo biển này<sup>(8)</sup>.

**Bảng 2: Hỗ trợ Kinh tế và An ninh của Mỹ cho các nước ASEAN trong năm tài chính 2002-2005**

(Đơn vị tính: Triệu USD)

	2002	2003	2004	Tổng (2002-2004)	2005 (yêu cầu)
<b>Phillippines</b>	119,25	150,49	96,24	365,98	126,95
<b>Indonesia</b>	142,35	161,41	127,81	431,57	174,64
<b>Thái Lan</b>	10,79	12,23	7,90	30,91	8,30

Nguồn: Bộ Ngoại giao. Chuẩn chi Ngân sách Quốc hội, Các hoạt động Đối ngoại, Năm tài chính 2004/2005.

Thêm vào đó, kể từ sau sự kiện 11/9, Trung Quốc và Nhật Bản, hai đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ nhất về thương mại và đầu tư của Mỹ ở khu vực này đã rất nỗ lực thúc đẩy mối quan hệ với các nước ASEAN thông qua các hiệp định thương mại tự do khu vực, song phương, và tham gia vào đề xuất xây dựng một khối kinh

tế Đông Á. Đây là chiến lược nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ và châu Âu và gia tăng vai trò của các nước này trong khu vực.

Trung Quốc đã ký hiệp định Thương mại tự do với ASEAN vào tháng 11/2004. Hiệp định thương mại song phương này được công luận rộng rãi

coi là nỗ lực của các nước ASEAN và Trung Quốc nhằm thách thức ảnh hưởng của Mỹ ở châu Á về lâu dài. Nếu xét về qui mô thị trường thì khu vực thương mại ASEAN - Trung Quốc thực sự là khổng lồ với khoảng 1,8 tỷ dân, lớn hơn nhiều so với Liên minh châu Âu (EU) với 455 triệu dân và khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) với 424,97 triệu dân. Với việc ký kết Hiệp định này, Trung Quốc sẽ có nhiều cơ hội để mở rộng hơn thị trường ở ASEAN và ngược lại hàng hóa của các nước ASEAN cũng có cơ hội xâm nhập vào thị trường Trung Quốc. Theo số liệu thống kê gần đây, kể từ năm 1993 tới năm 2003, quan hệ buôn bán giữa Trung Quốc và ASEAN tăng trung bình 20%/năm, riêng năm 2004 tăng tới 35% và đạt kim ngạch 105,9 tỷ USD. Quý I năm 2005 kim ngạch buôn bán hai bên tiếp tục tăng 25%, đạt 27,7 tỷ USD, đưa ASEAN trở thành đối tác buôn bán lớn thứ tư của Trung Quốc<sup>(9)</sup>. Theo dự tính của Tổng thư ký ASEAN, đến năm 2010, tổng kim ngạch mậu dịch trong Khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN sẽ từ 1,23 nghìn tỷ USD năm 2000 lên gần bằng kim ngạch mậu dịch trong Khu mậu dịch tự do EU, Bắc Mỹ. Khi hoàn thành xây dựng Khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, xuất khẩu của Trung Quốc vào ASEAN sẽ tăng 55,1%, của ASEAN vào Trung Quốc sẽ tăng 48%. Rõ ràng với hiệp định thương mại này, cả Trung Quốc và ASEAN có thể mở rộng các kênh đầu tư nước ngoài và thị trường xuất khẩu, như vậy có thể giảm bớt được các nhân tố bất ổn định trong an ninh kinh tế, giảm bớt tình trạng phụ thuộc vào một số nước lớn (Mỹ và Châu Âu) và nâng cao khả năng đối phó với các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và quốc tế.

Ngay khi Trung Quốc ký hiệp định thương mại với ASEAN, Nhật Bản, đầu tàu kinh tế của châu Á, cũng đã tích cực thúc đẩy mối quan hệ với các nước ASEAN. Nhật Bản đã đề nghị ký một Hiệp định Đối tác Kinh tế (EPA) bao gồm cả FTA với ASEAN vào tháng 11/2002, một ngày sau khi Trung Quốc và ASEAN ký hiệp định Đối tác kinh tế Bền chặt hơn. Nhật Bản cũng đồng ý với ASEAN về một kế hoạch hành động ASEAN - Nhật Bản, trong đó sẽ viện trợ phát triển cho ASEAN 3 tỷ USD trong vòng 3 năm, và đồng ý tiến tới một Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (AJCEP) vào năm 2005. Theo đánh giá của nhóm chuyên gia AJCEP, khi AJCEP được tiến hành thì xuất khẩu của ASEAN tới Nhật Bản sẽ tăng khoảng 44,2% và của Nhật Bản tới ASEAN sẽ tăng 27,5%. Hiệp định này cũng sẽ thúc đẩy đầu tư giữa các quốc gia tham gia Hiệp định và sẽ hấp dẫn nhiều nguồn đầu tư quốc tế hơn vào ASEAN và Nhật Bản. Chính vì vậy, người ta mong đợi rằng Hiệp định này sẽ làm tăng GDP của Nhật Bản hàng năm khoảng 1,99% và của ASEAN là 0,07%<sup>(10)</sup>. Ngoài ra Nhật Bản cũng đang nỗ lực thiết lập các FTA song phương với một số nước ASEAN như Singapore, Thái Lan, Malaysia và Philipines. Một trong những kết quả của nỗ lực đó là Hiệp định hợp tác kinh tế Nhật Bản - Singapore đã có hiệu lực từ tháng 1/2002 và vào ngày 29/11/2004 Nhật Bản và Philipines cũng đã ký kết một hiệp định hợp tác kinh tế mà trọng tâm là FTA.

Rõ ràng những tiến triển về FTA tại Đông Á cho đến nay có đặc tính là xoay quanh các nước ASEAN. Đặc biệt, Nhật Bản và Trung Quốc đã tranh nhau đưa ra đề án song phương với ASEAN, do đó tại vùng này đang

từng bước hình thành các thể chế ASEAN+1. Chính những động thái này đã khẳng định vai trò quan trọng ngày càng tăng của ASEAN trong khu vực và trong mắt các đối tác thương mại quan trọng của họ. ASEAN sẽ là một nhân tố quan trọng trong việc bình ổn khu vực và sẽ là một lực để cân bằng các mối quan hệ giữa các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ.

Gần đây, ASEAN cũng đưa ra một đề xuất xây dựng một Đông Á hội nhập bao gồm toàn bộ 10 thành viên của ASEAN cùng Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Nếu có một sự hội nhập như vậy thì ASEAN với dân số trên 550 triệu người, thêm Trung Quốc 1,3 tỷ người, cộng với Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ tạo nên một thị trường khổng lồ với trên 2 tỷ người và một nền kinh tế hợp nhất như vậy sẽ có giá trị trên 5.000 tỷ USD. Như vậy, Mỹ sẽ không thể làm ngơ với những diễn biến này, và cũng không thể nằm ngoài cuộc chơi. Chính quyền G. Bush sẽ phải theo dõi hết sức sát sao những bước tiến này, để đảm bảo rằng những nỗ lực trên của ASEAN và các nước khác trong khu vực này, cũng vẫn sẽ đem lại những lợi ích cho nước Mỹ, và những nỗ lực này cũng sẽ phải đồng nhất với những quan điểm của WTO, phải đảm bảo rằng các nhà đầu tư Mỹ cũng như các nhà đầu tư nước ngoài khác sẽ được tham gia vào cuộc chơi này. Rõ ràng ASEAN đang ngày càng có một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Mỹ. Mỹ sẽ rất cần quan hệ với ASEAN để duy trì vai trò siêu cường của mình trong khu vực và kiểm soát sức mạnh đang trỗi dậy của Trung Quốc và Nhật Bản.

## 2. Điều chỉnh chính sách kinh tế của Mỹ đối với ASEAN sau 11/9

Nước Mỹ không thể đứng ngoài cuộc chơi ở khu vực Đông Á, và người Mỹ không muốn mất đi cơ hội thâm nhập vào một thị trường Đông Nam Á và Đông Bắc Á đang hợp nhất. Ngoài ra nước Mỹ cũng không muốn chia sẻ quyền lực của mình trong khu vực này với Trung Quốc và Nhật Bản. Chính vì vậy mà Chính quyền G. Bush đã có những điều chỉnh chính sách của mình đối với khu vực này, nhằm tăng cường thúc đẩy mối quan hệ giữa Mỹ và ASEAN. Thực ra, Chính quyền G. Bush đã tăng cường sự dính líu của Mỹ tới khu vực Đông Nam Á từ trước 11/9/2001. Tuy nhiên, có thể xem 11/9 là một cột mốc quan trọng, bởi nó tái khẳng định lại tầm quan trọng của khu vực này đối với an ninh quốc gia của Mỹ không chỉ về mặt kinh tế mà cả về vai trò của ASEAN trong cân bằng an ninh và chính trị ở châu Á.

Một chính sách coi trọng Đông Nam Á hơn đã xuất hiện ngay khi G. Bush lên nắm quyền, bởi trong nội các của chính quyền G. Bush xuất hiện nhiều người có tư tưởng hướng về ASEAN và Nhật Bản hơn là chỉ hướng về Trung Quốc như dưới thời B. Clinton. Chẳng hạn như Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Richard Armitage là một trong những nhân vật rất tích cực ủng hộ thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa Mỹ và Nhật Bản, đặc biệt là ủng hộ thúc đẩy mối quan hệ hợp tác an ninh Mỹ-Nhật. Ông này cũng có rất nhiều kinh nghiệm đối với khu vực Đông Nam Á, đã từng có bốn chuyến viếng thăm đến khu vực Đông Nam Á với lực lượng hải quân. Cựu Ngoại trưởng Mỹ

Powell cũng có mối quan tâm đặc biệt đối với khu vực Đông Nam Á, ông có mối quan hệ rất gần với chính quyền Malaysia. Trong khi đó, Trợ lý Ngoại trưởng về các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, James Kelly cũng rất nổi tiếng ở Đông Nam Á, bởi ông thường xuyên tham dự các hội nghị bàn tròn châu Á - Thái Bình Dương được tổ chức ở Kuala Lumpur. Ngoài ra còn nhiều nhân vật khác trong Lầu Năm Góc cũng có tư tưởng hướng Đông Nam Á như Thứ trưởng Quốc phòng Paul Wolfowitz, người đã từng là Đại sứ Mỹ ở Indonesia và là sáng lập viên của Hội Mỹ - Indonesia. Chính những nhân vật trong nội các này phần nào đó chắc cũng đã và đang tác động đáng kể tới định hướng chính sách của Mỹ đối với khu vực châu Á, trong đó có Đông Nam Á.

Theo Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ James Kelly, mục tiêu kinh tế số một của Mỹ tại Đông Nam Á hiện nay là thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc mở rộng thương mại và đầu tư. Chính vì vậy mà định hướng chính sách của Mỹ đối với ASEAN là "tích cực ủng hộ quá trình thực hiện Hiệp định tự do thương mại ASEAN (AFTA), bởi vì quá trình này sẽ thu hút hoạt động thương mại và đầu tư đến khu vực này, cũng như khuyến khích cải cách kinh tế, dân chủ, củng cố sự có mặt về thương mại và đầu tư của Mỹ ở khu vực này, và giúp cân đối các luồng thương mại và đầu tư vào khu vực châu Á, để không một nước nào có thể dùng sức mạnh kinh tế đang lên của mình chi phối tình hình khu vực<sup>(1)</sup>". Cũng giống như Chính quyền tiền nhiệm B. Clinton, Chính quyền G. Bush tiếp tục sử dụng kinh tế là đòn bẩy để thúc đẩy các mối quan hệ khác với các đối tác chiến lược của Mỹ. Tuy nhiên, khác với Chính quyền B. Clinton

vốn nhấn mạnh thúc đẩy tự do hóa thương mại đa phương, lấy GATT/WTO làm cơ sở, Chính quyền G. Bush, Mỹ lại chủ trương tiến hành cùng một lúc tự do hóa thương mại đa phương, khu vực và song phương, chú trọng nhiều hơn đến song phương và khu vực. Chủ trương này còn được gọi là "tự do hóa cạnh tranh". Tức là chính quyền Mỹ muốn sử dụng thị trường khổng lồ của mình như một môi nhử để tiến hành cùng một lúc các phương thức đàm phán thương mại nhiều tầng, qua đó có thể sẽ tạo ra một sự cạnh tranh về tự do hóa, mà sự tự do hóa này sẽ làm tăng lợi thế của Mỹ và thúc đẩy mở cửa thị trường xung quanh Mỹ và trên thế giới.

Mỹ vẫn tiếp tục nhấn mạnh tới sự dính líu trên phương diện đa phương của mình đối với khu vực châu Á thông qua Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). APEC vẫn luôn được xem là một công cụ mạnh của Mỹ trong quá trình thực hiện tự do hóa. Tham gia diễn đàn này, các thành viên đã cam kết thực hiện thương mại và đầu tư mở cửa tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương không muộn hơn năm 2010 đối với các quốc gia phát triển và 2020 đối với các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên đến thời điểm này, mục tiêu trên xem ra khó thực hiện được bởi các bên tham gia diễn đàn đều có những mục tiêu khác nhau khi tham gia đàm phán. Đối với các nước Đông Á, họ xem APEC như là nơi có thể đưa ra những biện pháp ngăn cản cấm vận thương mại đơn phương của Mỹ trong khi vẫn muốn Mỹ vẫn phải đặt buôn bán thương mại với châu Á lên vị trí ưu tiên hàng đầu trong chính sách thương mại của Mỹ. Trong khi đó, theo quan điểm của Mỹ, những biện pháp như vậy sẽ không được đặt vào

bàn đàm phán. Ngoài ra, với việc thực hiện Hiệp định NAFTA vào năm 1994, và trước những triển vọng Khu vực Mậu dịch Tự do Châu Mỹ (FTAA) và khu vực Mậu dịch Tự do Trung Mỹ, dường như Mỹ đang hướng những ưu tiên đàm phán đa phương của họ trở lại Tây bán cầu. Chính vì vậy, mặc dù vẫn duy trì lợi ích của mình ở APEC, nhưng diễn đàn APEC không còn được xem là trung tâm điểm về kinh tế của chính quyền G. Bush nữa, đặc biệt từ sau sự kiện 11/9, bởi Chính quyền Bush muốn dành nhiều ưu tiên cho những khía cạnh về an ninh của liên minh này hơn là cho những cơ hội về thương mại và đầu tư. Các cuộc họp lãnh đạo hàng năm của APEC gần đây trở thành nơi Tổng thống Mỹ đưa ra những vấn đề liên quan đến cuộc chiến chống khủng bố.

Trước những khó khăn trong việc thúc đẩy các diễn đàn đa phương ở châu Á, chính quyền G. Bush chuyển hướng dồn sức thực hiện tự do hóa thương mại song phương, nhằm thúc đẩy mối quan hệ kinh tế song phương, cũng như củng cố nền móng song phương trong quan hệ đối tác chống khủng bố. Biện pháp chủ đạo mà chính quyền G. Bush sử dụng trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại ở khu vực Đông Nam Á hiện nay chính là tiến hành thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do song phương. Việc Mỹ lựa chọn đối tác để đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương xuất phát từ ba mục tiêu có liên quan với nhau phản ánh mối quan hệ trong tương tác qua lại giữa kinh tế với chính trị quốc tế: cạnh tranh kinh tế khu vực, tập hợp lực lượng và xác lập vai trò lãnh đạo của Mỹ trong đàm phán WTO.

Đến nay, Mỹ đã ký FTA với Singapore, đối tác đầu tiên của Mỹ ở

Đông Nam Á. Đây là hiệp định toàn diện, được xây dựng trên nền tảng chính của NAFTA và WTO. Nó được xem như là một hiệp định khuôn mẫu cho các hiệp định song phương khác trong tương lai với các nước khác trong khu vực. Rõ ràng, đây không phải là hành động ngẫu nhiên của Mỹ. Nó được tính toán phù hợp với nhu cầu và lợi ích của Mỹ cả về chính trị, an ninh và kinh tế. Singapore đã nhiệt thành ủng hộ Mỹ trở lại Đông Nam Á sau các sự kiện Subic và Clark (1992), có chung quan điểm về tiêu chuẩn môi trường và lao động, hơn nữa lại có ngành dịch vụ tiền tệ rất phát triển. Lôi kéo được Singapore, Mỹ sẽ có thêm điều kiện thuận lợi để tiếp tục mở rộng ảnh hưởng của mình vào thị trường ASEAN, tăng sức cạnh tranh với Trung Quốc và Nhật Bản.

Ngoài ra, để thúc đẩy các Hiệp định thương mại song phương giữa Mỹ với các quốc gia ASEAN nhằm góp phần vào sự ổn định và phát triển của khu vực, biến khu vực này ngày càng trở thành một thị trường hấp dẫn hơn đối với các hàng hóa dịch vụ của Mỹ, tháng 10/2002 tại Los Cabos, Mexico, Tổng thống G. Bush đã đề xuất sáng kiến Kinh Doanh vì ASEAN (EAI) trong hợp tác với các nước ASEAN. Mục tiêu của EAI chính là mở rộng các hiệp định buôn bán tự do giữa Mỹ với các nước ASEAN và tiến tới việc thành lập một mạng lưới FTA song phương tại khu vực này. Sáng kiến này cho thấy cam kết của Mỹ đối với ASEAN, không chỉ trong bối cảnh của cuộc chiến chống khủng bố, mà còn nhằm mở rộng các mối quan hệ thương mại và đầu tư, tăng cường phát triển kinh tế giữa các quốc gia. Theo lời của ông Ernest Z. Bower, Chủ tịch Hội đồng Kinh doanh Mỹ -



ASEAN thì: "Sáng kiến này sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược cho mối quan hệ giữa Mỹ và ASEAN trong thế kỷ 21, và đây thực sự sẽ là một đầu tư lớn cho tương lai của chúng ta, cả về an ninh cũng như về thịnh vượng kinh tế<sup>(12)</sup>". Với EAI, Mỹ sẵn sàng ký FTA với bất cứ nước ASEAN có nguyện vọng. Tuy nhiên quốc gia đó trước hết phải là thành viên của WTO. Với các quốc gia chưa phải là thành viên của WTO như Lào và Việt Nam, Mỹ cũng vẫn sẽ cùng làm việc và giúp đỡ để các nước này có thể đáp ứng được những qui định của WTO. Ngoài ra, các đối tác FTA tiềm năng cũng sẽ phải ký kết và tăng cường mối quan hệ thương mại theo khuôn khổ của Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA) với Mỹ. Các cuộc đối thoại của TIFA sẽ cho phép Hoa Kỳ giải quyết những vấn đề thương mại chủ chốt và nhằm chuẩn bị cơ sở cho khả năng đàm phán về FTA.

Hiện nay, Mỹ đang tiếp tục nỗ lực ký hiệp định thương mại tự do (FTA) với Thái Lan, tiến hành đàm phán Hiệp định thúc đẩy thương mại và đầu tư với Malaysia, Mỹ cũng đã ký kết Hiệp định Khung về thương mại và Đầu tư (TIFA) với Indonesia, Philipines và Brunei. Trong khi đó Mỹ cũng ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO, xem xét bình thường hoá quan hệ thương mại với Lào, cho phép Indonesia và Philippines vào danh sách các quốc gia được viện trợ từ chương trình Hiệp ước Thách thức Thiên niên kỷ (MCA), nhằm thúc đẩy cải cách thị trường ở các quốc gia này. Trên quy mô nhỏ hơn, Mỹ đã có các hiệp định thương mại song phương (BTA) với Việt Nam và Lào. Với Việt Nam, Hiệp định thương mại với Mỹ "sẽ mở ra một thời đại mới về quan hệ

kinh tế song phương giữa hai nước và tạo bước đệm cho Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO".

Thêm vào đó, Hoa Kỳ cũng đang tích cực thúc đẩy "Kế hoạch hợp tác ASEAN" do cựu Bộ Trưởng Ngoại giao Powell đề xuất, theo đó Mỹ muốn thúc đẩy quan hệ đối tác toàn diện với ASEAN cũng như với một số quốc gia ASEAN về một số lĩnh vực quan trọng bao gồm: xây dựng năng lực, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ và các kỹ thuật. Hai bên cũng nhất trí tăng cường hợp tác trong hàng loạt vấn đề liên quốc gia chủ chốt, từ bảo vệ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, đến kiểm soát thảm họa và chống khủng bố.

Như vậy có thể nói, đẩy mạnh việc ký kết các hiệp định song phương với các nước ASEAN để mở cửa thị trường, mở rộng xuất khẩu của Mỹ là một hướng ưu tiên hàng đầu trong chính sách thương mại của Chính quyền G. Bush. Đây có thể được xem như là điều chỉnh rõ nét nhất trong chính sách kinh tế của Chính quyền G. Bush đối với khu vực Đông Nam Á. Điều này không khó hiểu vì Chính quyền Bush nhận thấy rằng, đây là cách đi nhanh hơn so với đàm phán đa phương, tạo điều kiện cho Mỹ tăng nhanh tốc độ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ vào những thị trường này. Việc mở cửa các thị trường này sẽ đem lại những lợi ích kinh tế to lớn cho cả hai phía. Thông qua thúc đẩy mối quan hệ kinh tế song phương với các nước ASEAN, Mỹ cũng sẽ có nhiều cơ hội thuận lợi hơn trong việc thúc đẩy những mối quan hệ về an ninh và chính trị với các nước đồng minh trước đây và lôi kéo thêm những đồng minh mới. Đây cũng có thể được xem như là một chiến lược khôn ngoan nhằm chia rẽ sự cố kết của các nước Đông Nam Á

và chống lại sự xuất hiện của khối Kinh tế Đông Á. Nhờ đó Mỹ sẽ tiếp tục kiểm chế khả năng ảnh hưởng của Trung Quốc và duy trì vai trò chủ đạo của Mỹ trong khu vực ■

### Tài liệu tham khảo:

1. Dana R. Dillon, Balbina Y. Hwang, and John J. Tkacik, Jr, "ASEAN Regional Forum: Promoting U.S. Interests", The Heritage Foundation, June 10, 2003.
2. Colin L. Powell, "Changing Dynamics in the Asia-Pacific Region: Implications for U.S. Business and Policy", The United States Asia Pacific Council Symposium, April 24, 2003.
3. Matthew P. Daley, "U.S. Interests and Policy Priorities in Southeast Asia", Washington DC, March 26, 2003.
4. Ronald D. Palmer, "U.S. Policy Toward Southeast Asia", American Diplomacy, 2001.
5. ASEAN Annual Report 2002-2003.
6. The ASEAN Region and its Growing Importance to the United States, US-ASEAN Business Council, Inc, February 2003.
7. US-ASEAN Relationship: Building on a Framework of Success. US-ASEAN Business Council, Inc, February, 2003.
8. US-ASEAN Business Council, "US - ASEAN Relationship: Building on a Framework of Success", Feb 2004.
9. US - ASEAN Business Council Inc, Announcement on "Enterprise for ASEAN Initiative" Marks New Chapter in US-ASEAN Relations.
10. Alan Wm. Wolff and Dewey Ballantine, "American Policy Toward Asia in the 21st Century: Proposed Economic Policies: An Overview", Delivered at the meeting of the Asia Foundation's Panel on American Policy Toward Asia in the 21st Century, Washington D.C July 2003.
11. The National Security Strategy of the United States of America, September 2002.
12. James A. Kelly, Assistant Secretary of East Asia and Pacific Affairs, Some Issues in U.S - East Asia policies, Washington DC, April 4, 2002.
13. Building American Prosperity in the 21st Century. Report of the commission on the United States - Asia Pacific Trade and Investment Policy. Washington D.C, April 1997.
14. Nguyễn Thiết Sơn, "Mỹ điều chỉnh chính sách kinh tế". Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 2003.
15. Lê Khương Thuý, "Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN: Trước và Sau Chiến tranh lạnh", Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 2003.
16. Đinh Quý Độ, "Chính sách kinh tế của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình dương kể từ sau chiến tranh lạnh", Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 2000.
17. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay số 2,4,6,7/ 2005.
18. Kinh tế Quốc Tế, "Năm bản lề của quan hệ kinh tế Trung Quốc - ASEAN", số 30/2005.
19. Kinh tế Quốc Tế, "AFTA - Cơ hội hay thách thức đối với người lao động", số 24/2005.
20. Tin Tham Khảo, "Những thách thức của ASEAN vào năm 2020", số 16/08/2005.

### Chú thích:

- (1) Building American Prosperity in the 21st Century. Report of the commission on the United States - Asia Pacific Trade and Investment Policy. Washington D.C, April 1997, page 3.
- (2) Kinh tế Quốc Tế, "AFTA - Cơ hội hay thách thức đối với người lao động", số 24/2005, trang 2
- (3) Tin Tham Khảo, " Những thách thức của ASEAN vào năm 2020", số 16/08/2005, trang 1.
- (4) US-ASEAN Business Council, "US - ASEAN Relationship: Building on a Framework of Success", Feb 2004, page 3.
- (5) Statistical Abstract, 1998, No.1312; Survey of Current Business, July 1998, page 43.
- (6) Statistical Abstract, 1998, No.1312.
- (7) US-ASEAN Business Council, "US - ASEAN Relationship: Building on a Framework of Success", Feb 2004, page 3.
- (8) "Singapore và Malaysia tăng cường bảo đảm an ninh tại eo biển Malacca", báo Nhân Dân, 28/08/2004. Trang 8.
- (9) Kinh tế Quốc Tế, "Năm bản lề của quan hệ kinh tế Trung Quốc - ASEAN", số 30/2005, trang 1.
- (10) ASEAN Annual Report 2002 - 2003, trang 58.
- (11) James A. Kelly, Assistant Secretary of East Asia and Pacific Affairs, Some Issues in U.S - East Asia policies, Washington DC, April 4, 2002.
- (12) US - ASEAN Business Council Inc, Announcement on "Enterprise for ASEAN Initiative" Marks New Chapter in US-ASEAN Relations, page 1.